

## TIẾP CẬN LỊCH SỬ QUA DI SẢN VĂN HÓA

TS. LÊ THỊ THẢO\*

### TÓM TẮT

Ngày nay, tiếp cận liên ngành đã trở thành một xu hướng tất yếu và cần thiết, làm tăng tính hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học. Trên tinh thần ấy, bài viết bàn đến hướng tiếp cận lịch sử từ các di tích (qua trường hợp Thanh Hóa). Điều này không nằm ngoài mục tiêu nhìn nhận lịch sử từ nhiều chiều cạnh, để tiến tới gần nhất bản chất của vấn đề lịch sử.

**Từ khóa:** di tích; nghiên cứu lịch sử; Thanh Hóa.

### ABSTRACT

Today, interdisciplinary research has become an inevitable and necessary trend, to increase the effectiveness of scientific research. In the spirit of that, the paper discusses the historical approach from the heritage sites (through Thanh Hoa case study). This does not fall outside the historical recognition from several dimensions, in order to proceed to the nearest nature of historical issues.

**Key words:** Heritage site; Historical study; Thanh Hóa.

#### 1. Di tích - nguồn sử liệu quan trọng

1.1. Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay. Tất nhiên, việc dựng lại lịch sử chân thực như nó vốn đã từng diễn ra là điều không thể, nhưng nhà sử học, qua các nguồn sử liệu như: sử liệu thành văn, sử liệu vật chất, sử liệu truyền miệng dân gian, sử liệu dân tộc học, sử liệu tranh ảnh, phim ảnh, ghi âm... có thể nhận thức được lịch sử (một cách tiệm cận), qua đó khái quát thành những quy luật, những bài học lịch sử để phục vụ cho cuộc sống hiện tại. Trong số đó, di tích là một nguồn sử liệu đồ sộ và có ý nghĩa quan trọng.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, di tích là dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất, có ý nghĩa về mặt lịch sử - văn hóa<sup>1</sup>.

Hệ thống di tích Việt Nam được phân thành 4 loại hình cơ bản: di tích lịch sử, di tích kiến trúc - nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh. Theo cấp độ có: di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt.

Bản thân di tích đã dung hợp trong nó nhiều nguồn sử liệu mà nhà sử học có thể khai thác:

- Sử liệu chữ viết: sắc phong, thần tích, thần phả, gia phả, câu đối, văn bia...

- Sử liệu truyền miệng: truyền thuyết, truyện kể dân gian liên quan đến di tích.

- Sử liệu dân tộc học: phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tri thức... của cộng đồng ở không gian liên quan đến di tích.

- Sử liệu vật chất: các hiện vật trong di tích: kiến trúc, đồ thờ, các mảng chạm khắc,... Đây là nguồn tư liệu đặc biệt, gắn với đặc trưng của di tích, là những "bằng chứng sống" về những sinh hoạt vật chất và tinh thần của cộng đồng cư dân nơi di tích tồn tại qua từng thời kỳ lịch sử, cung cấp cho nhà nghiên cứu những thông tin trực tiếp mà nhiều nguồn sử liệu khác không hoặc không có điều kiện để cập.

Có thể nói, di tích chứa đựng lịch sử còn "sống" (hiện hữu) cho các thế hệ sau, tạo ra một cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, từ đó giúp chúng ta góp phần định hướng tương lai. Và, chỉ với những gì còn lại đến nay (dù rất ít ỏi so với những gì ông cha ta đã xây dựng được), các di tích là đại diện cho một trong những khía cạnh nổi bật nhất của lịch sử, văn hóa Việt Nam.

1.2. Trong quá trình tồn tại và phát triển, những cộng đồng cư dân trên đất nước Việt Nam đã sáng tạo ra một hệ thống di tích phong phú, đa dạng.

\* *Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*

Theo thống kê sơ bộ, hiện trên cả nước có hơn 4 vạn di tích được kiểm kê, với 3.258 di tích xếp hạng quốc gia và 7.535 di tích cấp tỉnh. Trong số di tích quốc gia, có 73 di tích quốc gia đặc biệt, 8 di sản thế giới. Ngoài ra, còn rất nhiều công trình, địa điểm ẩn tàng trong các làng xã chưa được thống kê, xếp hạng.

Riêng ở Thanh Hóa, theo số liệu của Trung tâm Bảo tồn Di sản văn hóa, hiện có hơn 4.000 di tích, trong đó 145 di tích quốc gia (3 di tích quốc gia đặc biệt), 647 di tích cấp tỉnh. Đây là nguồn tư liệu rất phong phú có thể khai thác trong biên soạn lịch sử địa phương và lịch sử dân tộc.

1.3. Tiếp cận lịch sử từ di sản văn hóa không phải là con đường hoàn toàn mới mẻ. Trước đây, tuy không bàn nhiều đến lý thuyết, nhưng những nhà nghiên cứu, như cố GS. Nguyễn Đức Từ Chi, cố GS. Trần Quốc Vượng, PGS.TS. Trần Lâm Biền..., bằng các trường hợp cụ thể, đã nhiều lần cho chúng ta thấy rằng, thông qua di tích, có thể có được sự nhìn nhận toàn diện, vững chắc hơn về lịch sử, thậm chí đôi lúc còn thấy cần phải nhìn nhận, xem xét lại một số vấn đề lịch sử sau khi tiếp cận và nghiên cứu sâu sắc hệ thống di tích. Nhưng sự mèn mông của lịch sử và sự phong phú, đa dạng của di tích vẫn cần có những nghiên cứu tiếp nối.

## 2. Tiếp cận một số vấn đề lịch sử Thanh Hóa từ di tích

2.1. Trong điều kiện chung, lịch sử Thanh Hóa thời tiền sử và sơ sử, hầu như chỉ được nhận biết thông qua các di tích khảo cổ học. Những quyển thông sử Việt Nam hiện tại đều bắt đầu bằng di tích Núi Đọ và gần giống với nó là Núi Nuông, Núi Quan Yên (cũng đều ở Thanh Hóa). Cùng với việc phát hiện rằng người hóa thạch có niên đại từ 4 - 5 vạn năm ở Làng Tráng (Bá Thước), đã khẳng định Thanh Hóa là miền đất có người tối cổ sinh sống. Không những thế, thông qua các di tích khảo cổ khai quật được đến ngày nay (tiêu biểu như Mái Đá Điều - Hang Con Moong, Đa Bút - Cồn Cổ Ngựa, Cồn Chân Tiên - Hoa Lộc, Đông Khố - Quỳ Chử, các di tích thuộc văn hóa Đông Sơn...) còn cho thấy sự phát triển liên tục, tính độc đáo và tính tiến bộ trong tiến trình phát triển văn hóa thời tiền sử và sơ sử ở Thanh Hóa.

Năm 1924, ông Nguyễn Văn Lắm, người làng Đông Sơn (Thanh Hóa) tìm thấy một số đồ đồng phát lộ ven bờ sông Mã. Chính sự kiện này đã mở đầu cho việc tổ chức những cuộc khai quật của

người Pháp ngay tiếp sau đó, cùng với việc ngày càng có nhiều hiện vật được tìm thấy, giới khoa học trong và ngoài nước đã buộc phải xem xét, nghiên cứu một cách hoàn chỉnh hơn về thời đại đồ đồng ở Việt Nam. Chỉ 10 năm sau, năm 1934, một nền văn hóa lớn đã được định danh: Văn hóa Đông Sơn. Như vậy, tên ngôi làng nhỏ, nơi phát hiện đầu tiên những dấu tích quan trọng đã trở thành tên của cả một nền văn hóa rực rỡ thuộc thời đại kim khí cách đây 2000 - 3000 năm. Không những vậy, hàng loạt đồ đồng với kỹ thuật tinh xảo được phát hiện ở Thanh Hóa mà có người đã coi là một loại hình riêng: "loại hình sông Mã", đó là: lưỡi cày hình cánh bướm, lưỡi rìu xéo gót tròn, mũi giáo có họng dài và có các lỗ ở cánh, loại kiếm ngắn kiểu núi Nưa... Vào năm 1994, GS. Trần Quốc Vượng cho biết, chưa từng thấy ở tỉnh nào có nhiều trống đồng loại I Heger như xứ Thanh, trong đó có loại trống đồng trên mặt có 4 vệt (chứ không phải là 4 cóc như phần lớn các trống khác). Ông cũng cho rằng "Với các chặng đường đồng thau Đông Khố - Bái Man - Quỳ Chử..., xứ Thanh có con đường riêng tiến tới sự hội tụ và kết tinh Đông Sơn văn hóa, văn minh điển hình và độc đáo của người Việt cổ (Lạc Việt)"<sup>2</sup>. Qua những dấu tích của quá khứ để lại, có thể đồng ý với quan điểm cho rằng: "Khi nói đến nền văn minh sông Hồng mà không quan tâm đến con sông Mã thì nền văn minh này dễ trở nên khập khiễng..."<sup>3</sup>.

Qua di tích, người ta cũng thấy được một xứ Thanh không hoàn toàn khép kín, mà ngay từ buổi đầu của lịch sử đã sớm có nhiều mối giao lưu với bên ngoài. GS. Trần Quốc Vượng cũng đưa ra thông tin gồm Hoa Lộc được tìm thấy ở di chỉ chợ Ghềnh (Ninh Bình) và nhiều di chỉ Phùng Nguyên ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Từ đó, phỏng đoán văn hóa Hoa Lộc từ xứ Thanh đã đi ngược ven sông Đáy để ảnh hưởng vào những văn hóa trên vùng chóp đỉnh Bắc Bộ. Ngược lại, ở di chỉ Cồn Chân Tiên của Thanh Hóa lại tìm thấy những đồ gốm và rìu búa đá tứ giác mài nhẵn của văn hóa Gò Bông (một giai đoạn sớm của văn hóa Phùng Nguyên Bắc Bộ)<sup>4</sup>.

2.2. Trong buổi đầu Công nguyên, ngoài những ghi chép ít ỏi và có phần phiến diện của sử sách nước ngoài (*Tiền Hán thư, Hậu Hán thư, Thủy kinh chú...*) thì các di tích, di vật là bằng chứng chân thực về diện mạo đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Thanh Hóa thời kỳ này. Qua sự phân bố của các di chỉ khảo cổ học cho thấy rõ quá trình cư dân Thanh Hóa tiến từ vùng núi, trung du xuống đồng

bằng, ven biển và sớm tập trung thành các tụ điểm đông đúc ở các vùng ngã ba sông Mã, sông Chu, làm nghề nông, phát triển thủ công nghiệp và sớm có sự giao lưu với người ngoài biển vào. Huyền tích về Mai An Tiêm (đến từ vùng biển phía Nam, được vua Hùng gả con gái nuôi) và sự tích quả dưa hấu cho thấy, đã có sự qua lại, trao đổi, buôn bán đường biển với người ngoài biển vào từ thời cổ đại. Thêm vào đó, hàng loạt mộ Hán cùng những hiện vật xa lạ với văn hóa Hán, Việt được phát hiện ở Lạch Trường và vùng lân cận, cho thấy, ngay những năm đầu Công nguyên, Lạch Trường của Thanh Hóa đã trở thành một thương cảng tương đối nhộn nhịp, có tầm quan trọng chiến lược trong việc trao đổi với bên ngoài. Trong số các hiện vật tìm được, đáng lưu ý là cây đèn đồng hình người, có niên đại khoảng thế kỷ I - III sau Công nguyên, thể hiện với nhân dạng tóc xoăn, mắt lồi, môi trề, giống đặc điểm nhân chủng của cư dân phương Nam.

Như vậy, ngay buổi đầu của lịch sử, xứ Thanh đã hòa mình vào dòng chảy phát triển chung của dân tộc, đồng thời cũng chứng tỏ đó là một dòng chảy mạnh mẽ và có bản sắc.

2.3. Thời Bắc thuộc, sử sách đương thời ghi chép rất hạn chế (mới chỉ thấy những ghi chép về Việt Nam trong sử sách của Trung Hoa). Những kiến trúc dân tộc còn lại đến nay không mấy đáng kể, ngoài dấu vết một số thành quân sự (La Thành...), mà tất cả các tòa thành này đều không còn dấu tích rõ ràng trên mặt đất hay lẫn lộn với các thành thuộc các triều đại Việt Nam từ thế kỷ XI trở về sau. Trong khi đó, những sản phẩm mỹ thuật tuy không còn nhiều (do thời gian, sự tàn phá vơ vét của phong kiến phương Bắc)... nhưng đã phần nào nói lên khả năng sáng tạo, khiếu thẩm mỹ của nhân dân ta thời đó, đặc biệt là những đồ tùy táng theo phong cách Đông Sơn. Một số hiện vật đá còn lại đến ngày nay ở Việt Nam, như đôi tượng cừu ở chùa Dầu và ở lăng Sỹ Nhiếp (Bắc Ninh), tượng trâu ở chùa Kim Ngưu (Bắc Ninh) có thể là những tác phẩm tạo hình lớn, bằng đá của Việt Nam thời Bắc thuộc. Tấm bia Đại Tù Cừ Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn đề niên hiệu Tùy Đại Nghiệp thứ 14 (618) ở Đông Sơn, Thanh Hóa, tuy không hẳn là tấm bia cổ nhất được phát hiện, nhưng những thông tin lịch sử, văn hóa chứa đựng trong đó có lẽ có giá trị nhất trong số rất ít bia mang niên đại trước thế kỷ X ở Việt Nam còn lại cho đến ngày nay<sup>5</sup>. Nội dung, hình thức tấm bia bổ sung nhiều cứ liệu quan trọng, làm sáng tỏ hơn

một giai đoạn lịch sử của mảnh đất Cửu Chân cũng như lịch sử Việt Nam thế kỷ VI - VII, mà từ trước đến nay, các bộ sử quan phương không mấy nhắc đến. Đền thờ Lê Ngọc và các con trai, con gái của ông được lập nên nhiều nơi trên đất Thanh Hóa kèm theo hệ thống thần tích, thần phả cho phép hình dung rõ hơn về thân thế, sự nghiệp của gia tộc Lê Ngọc (gốc Hoa và đều bị Việt hóa). Đồng thời, đó cũng là một minh chứng về sức sống mãnh liệt của dân tộc trong cả ngàn năm Bắc thuộc.

2.4. Đến thế kỷ X, việc xây dựng hệ thống thiết chế xã hội Đại Việt trên tinh thần tự chủ và hào khí dân tộc dâng cao. Các ngành nghề trực tiếp phục vụ cho "quốc kế dân sinh", như nghề dệt, đúc đồng, rèn, mộc, làm gạch ngói, đục đá được thúc đẩy. Trên nền tảng ấy, nhiều di tích được nhà Lý xây dựng. Nhưng vùng đất Thanh Hóa lúc bấy giờ cũng mới chỉ lệ thuộc vào triều đình dưới dạng kimi<sup>6</sup>, tuy có phần chặt chẽ hơn các vùng tộc người thiểu số khác. Trong khi đó, Thanh Hóa lại có vị trí phòng vệ chiến lược quan trọng đối với Thăng Long, trước áp lực quân Chiêm Thành luôn quấy nhiễu ở phía Nam. Hoàn cảnh này buộc triều đình phải cử Lý Thường Kiệt - vị quan đầu triều trấn giữ tại đó trong 19 năm (1082 - 1101). Nhiều di tích được xây dựng trong thời gian này (chủ yếu là chùa) như một sự khẳng định, củng cố "sức mạnh chính trị" của triều đình. Dù đến nay không còn nhưng tên gọi và quy mô một số chùa thời Lý ở Thanh Hóa vẫn được lưu lại trong sử sách, bi ký: chùa Minh Tĩnh (Hoàng Hóa), chùa Báo Ân (thành phố Thanh Hóa), chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (Hậu Lộc), chùa Hương Nghiêm (Thiệu Hóa), chùa Linh Xứng (Hà Trung). Theo tư liệu, đây là những chùa có giá trị nghệ thuật kiến trúc với nhiều di vật điêu khắc đá có giá trị. Ngày nay, các chùa nêu trên đã bị hủy hoại, tuy nhiên, qua các bia đá, đặc biệt qua những di vật mỹ thuật tiêu biểu của thời đó còn lại đến ngày nay, vẫn có thể thấy được sự phát triển mỹ thuật ở Thanh Hóa của thời kỳ này: như những phiến đá ở chùa Sùng Nghiêm có hình rồng nổi, mềm mại, không có sừng trên đầu, mình tròn, thân lẳn, uốn lượn nhịp nhàng, nhỏ dần từ đầu đến cuối...

Sự phân bố di tích thời Lý còn lại ở Thanh Hóa cũng gợi cho chúng ta một cảm thức: hình như các di tích thời này chỉ phân bố chủ yếu ở phía Bắc sông Mã<sup>7</sup>. Liệu có phải "dấu ấn của triều đình" cũng mới chỉ giới hạn ở đây?

2.5. Sang thời Trần, ở Thanh Hóa xuất hiện thêm nhiều chùa mới. Có thể kể đến chùa Hưng Phúc (Quảng Xương), Du Anh (Vĩnh Lộc), Vân Lỗi (Nga Sơn), Cam Lộ (Hậu Lộc)..., chùa Hưng Phúc gắn với Lê Mạnh và công cuộc chống giặc Nguyên ở Hương Yên Duyên (Quảng Xương)... Điều này càng khẳng định thêm vị thế của vùng đất xứ Thanh và đồng thời phản ánh rõ thêm sự cố gắng của triều đình trong việc thống nhất các cộng đồng dân cư, mở rộng sự chi phối của triều đình tới các vùng đất xa xôi.

Sự xuất hiện của tòa thành đá vĩ đại - thành Nhà Hồ trên đất Thanh Hóa không chỉ chứng minh thêm vị thế của xứ Thanh, sự tài hoa sáng tạo của nhân dân mà còn cho thấy sự chuyển mình của lịch sử, khi nhà Trần đã chuẩn bị kết thúc vai trò lịch sử và Hồ Quý Ly nổi lên trên bối cảnh lịch sử Việt Nam, xây dựng tòa thành đá kỳ vĩ chỉ trong một thời gian ngắn khi chưa làm vua.

2.6. Tới thế kỷ thứ XV, hệ thống di tích thời Lê sơ ở xứ Thanh trở nên tiêu biểu với hệ thống cung điện và lăng mộ ở Lam Kinh. Quan sát mặt bằng của điện Lam Kinh, với ba cung nối tiếp nhau, có thể theo dạng chữ Tam đầu tiên trong kiến trúc Việt? Rồi, hệ thống lăng mộ của vua cùng hoàng hậu đã mang tính điển hình của phong cách và phong tục đương thời. Có thể thấy, đây là những lăng mộ có quy mô to lớn. Nhiều vấn đề về tín ngưỡng, tâm linh của cộng đồng có thể được nhìn nhận ở đây trong cái nhìn so sánh đối chiếu với các thời khác. Ví dụ như sự nhỏ bé của các tượng đá ở các lăng mộ Lam Kinh khác hẳn với các tượng đá to lớn thời kỳ Lê Trung hưng, Nguyễn. Có thể suy đoán, thời Lê sơ, quan niệm tâm linh còn mang tính chất sơ khai, những người hầu, vật châu không được phép to lớn, lấn át linh hồn người đã khuất, trong khi ở thời Lê Trung hưng, Nguyễn, sự phát triển của kinh tế thương mại đã phá vỡ quan niệm này, thay vào đó là sự phô trương thanh thế của tầng lớp có uy quyền và tiềm lực kinh tế bằng những hiện vật to lớn trong lăng mộ, đền thờ. Và, chỉ với một vài "mảnh vỡ" của hội Xuân Phả cổ truyền còn sót lại đến nay, chúng ta như thấy lại sự huy hoàng của triều đại Lê sơ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh. Các trò Hoa Lang (Hà Lan), Tú Huân (Lục Hồn Nhung), Ai Lao, Ngô Quốc, Xiêm Thành (Chiêm Thành) chính là thông điệp về sự giao hảo và vị thế của quốc gia Đại Việt với các nước trong khu vực thời bấy giờ,

khiến cho "lân bang ngũ quốc đồ tiến cống". Theo nhận xét của một số nhà nghiên cứu, trò Xuân Phả gần giống với điệu Cheoyongmu (múa mặt nạ) của người Hàn Quốc hay một "lễ hội hóa trang" của người phương Tây<sup>8</sup>. Những mảnh vỡ của trò Xuân Phả còn được tìm thấy ở nhiều nơi, như trò Rún, trò Bôn (Đông Sơn), trò Tú Huân ở Quảng Xương, Hoàng Hóa, Đông Sơn..., cho thấy sự nhộn nhịp và cởi mở của xứ Thanh trong lịch sử chứ không hề biệt lập.

Tại chùa Mật Sơn (thành phố Thanh Hóa), chúng ta cũng bắt gặp tượng vua Lê Thần Tông và các hoàng hậu, phi tần, trong đó, một tượng phi tần có dáng vẻ đặc biệt: vóc người đầy đặn, trang phục lộng lẫy, mặt phượng phi, sống mũi thẳng gỗ cao, đặc điểm khuôn mặt giống với người phương Tây. Lấn giữ lại tư liệu, Alexandre de Rhodes trong *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* (viết ở thế kỷ XVII) có đoạn cho biết: trong số những người vợ của Lê Thần Tông có một bà cung phi người Hà Lan<sup>9</sup>. Le Breton trong cuốn sách *Những đình chùa và những nơi lịch sử trong tỉnh* cho biết, tượng 6 người vợ của vua Lê Thần Tông ở đây gồm: một người An Nam, một người Trung Hoa, một người Ba Thục, một người Xiêm, một người Hà Lan và một người Mường<sup>10</sup>. Phải chăng, đó là kết quả của mối giao hảo của nhà Lê - Trịnh với nước ngoài, là sự dàn xếp hoà thuận với các tù trưởng thiểu số vùng biên viễn đã được ghi lại dấu ấn trong di sản văn hóa.

2.7. Thế kỷ XVI - XVIII, trong xã hội Việt Nam đã nổi lên một tầng lớp quận công, quan tướng triều đình có uy thế khá lớn mạnh. Một số người là hoạn quan, khi công trạng đã viên mãn, họ thường xây dựng lăng mộ, đền thờ ở quê hương nhằm làm chỗ dựa sau khi khuất núi và vinh danh cho chính họ. Thời kỳ này, xứ Thanh là vùng đất thang mộc của vua, chúa, nên số lượng các quận công, quan tướng triều đình khá lớn. Thanh Hóa lại là nơi có nghề chế tác đá An Hoạch nổi tiếng, trữ lượng đá phong phú, với nhiều loại đá quý, cho nên ở đây đã xuất hiện đền thờ và lăng mộ của cá nhân mà đến nay vẫn hiện hữu. Đó là đền thờ và lăng Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi (niên đại 1617), lăng Dương Lễ công Trịnh Đổ (niên đại 1630), lăng Lê Thời Hiến (niên đại 1677), lăng Trịnh Thị Ngọc Lung (niên đại 1689), đền thờ Vệ Quốc công Hoàng Bùi Hoàn (niên đại 1724), lăng Nghị Tổ Ân Vương Trịnh Doanh (cuối thế kỷ XVII), Khu Tán Vọng Đường và hệ thống tượng đá ở Đa Bút (cuối thế kỷ XVII), lăng Hai Út



Sập đá lăng Lê Thời Hiến (Thanh Hóa) - Ảnh: Trần Lâm

(niên đại 1775), lăng Lê Đình Châu (niên đại 1778), lăng Mãn Quận công (niên đại 1782).

Việc xây cất lăng mộ nở rộ ở thời kỳ này cho thấy sự quan tâm đặc biệt về đời sống tâm linh của một bộ phận thuộc tầng lớp trên, mong có một sự bền vững và thịnh vượng cho dòng họ. Tuy quy mô ở mức độ trung bình, nhưng các công trình trên có phong cách nghệ thuật đặc sắc, cởi mở, phóng khoáng, vừa mang tính quy phạm lại pha trộn tính dân gian phong phú, vừa thể hiện được uy quyền của một tầng lớp quan lại được trọng dụng, lại vừa ẩn chứa những tư tưởng sâu xa mang tính trí tuệ dân dã.

Sự giao lưu văn hóa và phát triển kinh tế thương mại thời kỳ này cũng được biểu hiện qua di sản văn hóa. Có một sự trùng hợp cả về các hiện vật kiến trúc - điêu khắc và nghệ thuật tạo tác của nhiều di tích Thanh Hóa với các di tích ở châu thổ Bắc Bộ. Ở Từ chỉ họ Đặng (Bắc Ninh), có bộ ngưỡng cửa, nhang án linh thú đều bằng đá, được chạm khá tinh xảo (niên đại 1675), có thể là "chị em sinh đôi" và cùng một hiệp thợ thi công với ngưỡng cửa, nhang án, linh thú lăng Trịnh Thị Ngọc Lung (Thọ Xuân - Thanh Hoá, niên đại 1688). Sinh tử Thiếu Quận công Phạm Huy Đĩnh ở Đông Hưng, Thái Bình (niên đại

1772) có số tượng châu và phong cách tạc tượng khá gần gũi với lăng Mãn Quận công (An Hoạch, thành phố Thanh Hóa, niên đại 1782). Gia phả của dòng họ Phạm ở làng Cao Mỗ, xã Chương Dương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình cũng xác nhận việc chở tượng võ sỹ, tượng ngựa, voi với vật thiêng, bia đá từ vùng Thanh Hóa ra xây lập lăng mộ, chính là khu lăng mộ của họ Phạm ở Đông Hưng ngày nay. Khi nghiên cứu tại đền thờ Phú Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi (Đông Sơn, Thanh Hóa), chúng tôi thấy, điện thờ còn lại trong khuôn viên đền lợp bằng ngói mũi hài, kích thước lớn, có viên dài 50cm, rộng 30cm, dày 3cm, mũi hếch cao 10cm, trọng lượng nặng tới 8,7kg. Kích thước viên ngói to đòi hỏi nhiệt độ lò nung lớn, chứng tỏ kỹ thuật nung gốm đã đạt đến trình độ cao, nó chỉ gắn với nền kinh tế thương mại đã phát triển ở một mức độ nhất định. Khi xuyên chuỗi các hiện tượng trên trong lát cắt đồng đại, cho phép chúng ta tin rằng, làng xã Việt Nam không hoàn toàn đóng kín mà đã sớm hình thành các mối liên hệ liên làng và siêu làng.

2.8. Từ thời Nguyễn, việc ghi chép lịch sử đã đầy đủ hơn với những bộ sử đồ sộ, đến ngày nay vẫn là tư liệu quý giá. Phần lớn đình, đền, chùa và các di vật còn lại trên đất Thanh Hóa là từ thời Nguyễn. Do

sự phong phú của vấn đề chúng tôi xin bàn đến trong một nghiên cứu khác.

### 3. Thay lời kết

Di tích là một trong những chứng cứ vật chất có ý nghĩa quan trọng, minh chứng về lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Di tích góp phần giúp cho con người biết được cội nguồn của dân tộc mình, hiểu về truyền thống lịch sử, đặc trưng văn hoá của đất nước và do đó có tác động ngược trở lại tới việc hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại. Hướng tiếp cận lịch sử từ di tích có thể chỉ ra nhiều dẫn dụ và cần được khái quát hóa thành nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu. Trong khuôn khổ nhận thức có hạn, mà lịch sử thì vô cùng phong phú, đa dạng, nên bài viết chỉ bàn đến một số nhìn nhận có nét sao cho toàn diện hơn khi thông qua di tích và mới chỉ thoáng qua phương pháp tiếp cận liên ngành đã như thấy lịch sử, văn hóa xứ Thanh “mênh mông” hơn nhận thức của chúng ta ở một thời trước đây. Đó là điều chúng tôi muốn đề cập tới./.

L.T.T

#### Chú thích:

- 1- Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, tr. 254.
- 2- Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam - cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H, tr. 271.
- 3- Trần Lâm Biên (2000), *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H, tr. 112 - 113.
- 4- Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam - cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H, tr. 272.
- 5- Năm 2012 đã phát hiện tấm bia có niên đại cổ nhất Việt

Nam được phát hiện tại thôn Thanh Hoà, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh, niên đại từ năm 314 đến năm 450. Tấm bia có niên đại sớm thứ hai là bia ở chùa Thiển Chúng, làng Xuân Quan, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, niên đại năm 601. Bia Đại Tuý Cửu Chân quận Bảo An đạo trường chỉ bị minh hiện được biết đến là tấm bia có niên đại sớm thứ ba ở Việt Nam. Các thời kỳ tiếp sau có chuông Thanh Mai (Thanh Oai, Hà Nội) khắc năm 798 và các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), khắc thời Đinh (968 - 979), cột kinh chùa Nhất Trụ (niên đại năm 996, thời Lê Hoàn).

6- Chính sách của triều đình nhằm ràng buộc lòng lẻo các vùng đất biên viễn.

7- Chùa Bảo Ân được nhắc đến trong An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký. Theo văn bia, chùa được dựng tại núi An Hoạch, thành phố Thanh Hóa hiện nay, ở bờ Nam sông Mã, nhưng cách bờ sông không xa. Tuy nhiên, dấu vết của ngôi chùa này không còn, đến nay không xác định được vị trí. Đồng thời, khi xem xét kỹ nghệ thuật chạm khắc trên bia có nhiều nghi vấn: hoa dây trên diềm bia gần gũi hơn với kiểu hoa dây của thời Lê sơ và thời Mạc; rồng ở trán bia với nghệ thuật thời Trần - đầu không rõ ràng, thân uốn khúc không trau chuốt, có mây âm thân khiến người ta có cảm giác như thân rồng như bị đứt, khúc thân này gần với kiểu uốn lưng ngựa, chân lại ngắn chứ không dài như những chân của rồng thời Lý được xác nhận ở những di tích cụ thể từ trước tới nay.

8- Hoàng Minh Tường (2014), “Vị thế của quốc gia Đại Việt và thông điệp về sự bang giao in dấu trong trò Xuân Phả”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 3(48) - 2014, tr. 77.

9- Alexandre de Rhodes (1994), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, tr.14.

10- Le Breton, *Những đình chùa và những nơi lịch sử trong tỉnh Thanh Hóa*, Bản dịch của Nguyễn Xuân Phương, năm 2013, hiện lưu giữ tại Thư viện tỉnh Thanh Hóa, tr. 26.

(Ngày nhận bài: 23/10/2016; ngày phản biện đánh giá: 30/10/2016; ngày duyệt đăng bài: 09/11/2016).



Một thoáng Lam Kinh (Thanh Hóa) - Ảnh: Trần Lâm